

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 562/2018/HNGĐ-ST
Ngày 21-11-2018
V/v tranh chấp về ly hôn giữa chị
Tr với anh S.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa Phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Thi.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Trung.
2. Ông Nguyễn Ngọc Bờ.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Trung – Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Phạm Tuấn Khanh – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 11 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 313/2018/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 6 năm 2018 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 211/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Trương Thị Tr, sinh năm 1989 (vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: Ấp Minh Phong, xã B, huyện CT, tỉnh Kiên Giang.

- *Bị đơn:* Anh Châu S, sinh năm 1988 (vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: Ấp Khánh Mỹ, xã K, huyện C, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 05 tháng 6 năm 2018 và trong quá trình hòa giải, xét xử, nguyên đơn chị Trương Thị Tr trình bày:

- Về hôn nhân: Chị Tr và anh S chung sống với nhau từ năm 2013, đến ngày 07/02/2017 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện CT, tỉnh

Kiên Giang. Cuộc sống vợ chồng ban đầu hạnh phúc, nhưng dần về sau phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, vợ chồng thường xuyên cãi vã. Chị và anh Châu S ly thân từ ngày 07/01/2018 đến nay. Cuộc sống vợ chồng không thể hàn gắn chung sống lâu dài với nhau được nữa. Nay tình cảm không còn chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Châu S.

- Về con chung: Có 01 con chung tên Mo Ha M, sinh ngày 13 tháng 01 năm 2014, hiện con đang chung sống với chị. Chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên Mo Ha M, sinh ngày 13 tháng 01 năm 2014, chị không yêu cầu anh Châu S cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn anh Châu S, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng khác nhưng anh S vẫn vắng mặt không lý do, nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của anh.

Tại phiên tòa, nguyên đơn chị Tr có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt do hoàn cảnh ở xa đi lại khó khăn, phải lo làm ăn. Chị vẫn yêu cầu khởi kiện xin ly hôn với anh S vì chị cho rằng sau nhiều lần Tòa án mời hòa giải nhưng anh S vẫn không có mặt, cho thấy anh S đã không còn tình cảm với chị.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với người tham gia tố tụng là nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn anh S Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng khác nhưng anh S vẫn vắng mặt không lý do nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định của pháp luật tại Điều 227, Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Nội dung vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Tr và anh S chung sống với nhau từ năm 2013, đến ngày 07/02/2017 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện CT, tỉnh Kiên Giang. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc nhưng vẫn về sau phát sinh mâu thuẫn. Chị Tr và anh S đã ly thân từ ngày 07/01/2018 cho đến nay. Tòa án đã triệu tập anh S nhiều lần để hòa giải nhằm mục đích động viên, hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng anh S vẫn vắng mặt không lý do, cho thấy anh S hoàn toàn không có ý định hàn gắn quan hệ vợ chồng. Vợ chồng không còn thương yêu, quan tâm, chăm sóc lẫn nhau làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, anh chị đã không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của vợ và chồng theo Điều 19 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, nên chị Tr yêu cầu ly hôn là có cơ sở. Căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật

Hôn nhân và Gia đình năm 2014, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của chị Tr đối với anh S.

- Về quan hệ con chung: Chị Tr và anh S có 01 con chung tên Mo Ha M, sinh ngày 13 tháng 01 năm 2014, hiện cháu Mo Ha M đang chung sống với chị Tr. Chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Mo Ha M, chị không yêu cầu anh Châu S cấp dưỡng nuôi con. Xét, cháu Mo Ha M sinh ngày 13 tháng 01 năm 2014 đang do chị Tr chăm sóc nuôi dưỡng, nay chị Tr yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu M, anh S không có ý kiến. Để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt và tạo điều kiện ổn định cuộc sống, học tập cho cháu đề nghị giao cháu M cho chị Tr trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp quy định pháp luật.

Chị Tr không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án gồm: Giấy trích lục kết hôn (bản sao); Giấy khai sinh (bản sao) của Mo Ha M, sinh ngày 13 tháng 01 năm 2014 và Sổ hộ khẩu gia đình (photo).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Tranh chấp của các đương sự là về ly hôn, bị đơn có địa chỉ thường trú tại địa bàn huyện C, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Đối với nguyên đơn chị Tr có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn anh Châu S đã được Tòa án tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng và được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không lý do, nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp quy định pháp luật tại khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về hôn nhân: Chị Tr và anh S chung sống với nhau từ năm 2013, đến ngày 07/02/2017 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện CT, tỉnh Kiên Giang, phù hợp với quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, nên là hôn nhân hợp pháp được pháp luật thừa nhận, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng trong thời kỳ hôn nhân. Chị Tr khởi kiện yêu cầu được ly hôn anh S với lý do: Vợ chồng ban đầu chung sống hạnh phúc, nhưng dần về sau phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, nên anh chị đã ly

thân từ 07 tháng 01 năm 2018 cho đến nay. Nay chị Tr cho rằng tình cảm không còn, chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Châu S.

Xét quan hệ hôn nhân của chị Tr và anh S, Hội đồng xét xử nhận định: Tại biên bản xác minh ngày 16/8/2018, chính quyền địa phương nơi anh S cư trú cho biết anh S đi làm ăn xa nhưng không biết ở tỉnh nào, anh S có thường xuyên về thăm nhà, còn mâu thuẫn gia đình thì địa phương không biết do chị Tr và anh S không báo. Tòa án đã triệu tập anh S hòa giải nhiều lần nhằm mục đích động viên, hòa giải đoàn tụ, hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng anh S không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án, xem như anh S đã từ bỏ quyền của mình. Điều này chứng minh anh S hoàn toàn không có ý định hàn gắn quan hệ vợ chồng. Chị Tr và anh S ly thân đã lâu, anh chị không còn thương yêu, quan tâm, chăm sóc lẫn nhau làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, anh chị đã không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của vợ và chồng theo Điều 19 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, nên chị Tr yêu cầu ly hôn với anh S là có cơ sở. Căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của chị Tr đối với anh S như đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát.

[2.2] Về con chung: Chị Tr và anh S có 01 con chung tên Mo Ha M, sinh ngày 13 tháng 01 năm 2014. Kể từ khi vợ chồng ly thân cho đến nay, cháu M do chị Tr trực tiếp nuôi dưỡng, anh S không cùng chị Tr trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung. Nay chị Tr có yêu cầu được nuôi con chung. Xét, chị Tr hiện làm nghề mua bán, có thu nhập ổn định, có điều kiện để chăm sóc, nuôi dưỡng con chung. Để đảm bảo quyền lợi và sự phát triển về mọi mặt của các cháu, tạo điều kiện ổn định tinh thần, sinh sống và học tập cho các cháu, Hội đồng xét xử chấp nhận giao cháu M cho chị Tr trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

Anh S có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Tr không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Chị Trương Thị Tr phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002190 ngày 21 tháng 6 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 9, Điều 19, Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

Xử

1. Về hôn nhân: Chị Trương Thị Tr được ly hôn với anh Châu S.

2. Về nuôi con chung: Chị Tr và anh S có 01 con chung tên Mo Ha M, sinh ngày 13 tháng 01 năm 2014. Giao cháu M cho chị Tr trực tiếp nuôi dưỡng. Anh S có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Tr không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

5. Về án phí: Chị Trương Thị Tr phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002190 ngày 21 tháng 6 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

6. Về quyền kháng cáo: Do các đương sự vắng mặt tại phiên tòa nên thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày đương sự nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- UBND xã B, Kiên Giang;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Hồng Thi

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Ngọc Bờ Phạm Văn Trung

Lê Thị Hồng Thi

HỘI THẨM NHÂN DÂN

CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thanh Tiên Đoàn Văn Hiến

Lê Thị Hồng Thi

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi 10 giờ 30 phút, ngày 28 tháng 9 năm 2018.

Tại: Phòng nghị án Tòa án nhân dân huyện C.

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

+ Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Thi.

+ Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thanh Tiễn.

2. Ông Đoàn Văn Hiễn.

Tiến hành nghị án vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 308/2018/TLST-HNGĐ, ngày 20 tháng 6 năm 2018 về “Tranh chấp ly hôn” giữa:

- Nguyên đơn: Chị Phan Thị Xuân, sinh năm 1983 (có mặt).

Địa chỉ cư trú: Ấp Bình Thạnh, xã Bình Chánh, huyện C, tỉnh An Giang.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Thanh Phương, sinh năm 1975 (vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: Tổ 01, ấp Bình Lộc, xã Bình Chánh, huyện C, tỉnh An Giang.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT,
QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU:**

- Về quan hệ pháp luật: Biểu quyết 3/3.

“Tranh chấp ly hôn”

- Về áp dụng pháp luật: Biểu quyết 3/3.

Căn cứ vào Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 9, Điều 56, Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

- Về nội dung vụ án:

1. Về hôn nhân: Biểu quyết 3/3.

Cho ly hôn giữa chị Phan Thị Xuân và anh Nguyễn Thanh Phương.

2. Về con chung: Biểu quyết 3/3.

Có 02 con chung tên Nguyễn Thanh Nam, sinh ngày 19 tháng 11 năm 2004 và Nguyễn Thị Bích Tuyền, sinh ngày 18 tháng 01 năm 2007 giao 02 con chung cho anh Phương trực tiếp nuôi dưỡng. Chị Xuân có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản chung và nợ chung không có: Biểu quyết 3/3.

Hội đồng xét xử không xem xét

4. Về án phí sơ thẩm: Biểu quyết 3/3.

Chị Phan Thị Xuân phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002185 ngày 20 tháng 6 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

5. Về quyền kháng cáo: Biểu quyết 3/3.

Đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nghị án kết thúc vào hồi 11 giờ 15 phút, ngày 28/9/2018.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thanh Tiền Đoàn Văn Hiến

Lê Thị Hồng Thi

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;

TÒA

- VKSND huyện C;

- Chi cục THADS huyện C;

- UBND xã Đào Hữu Cảnh;

- Các đương sự (để thi hành);

- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN**

Lê Thị Hồng Thi

HỘI THẨM NHÂN DÂN

CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thanh Tiên Trần Thị Kim Bình

Lê Thị Hồng Thi

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;

TÒA

- VKSND huyện C;

- Chi cục THADS huyện C;

- UBND xã Bình Mỹ;

- Các đương sự (để thi hành);

- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN**

Lê Thị Hồng Thi

TÒA ÁN NHÂN DÂN
NAM
HUYỆN C
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

C, ngày 26 tháng 01 năm 2015

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Về “T/c về ly hôn”, giữa:

1. Nguyên đơn: Anh Lê Thanh Tùng, sinh năm 1984
2. Bị đơn: Chị Phan Thị Thi, sinh năm 1992

Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Ngọc Phi

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Nghi Bình; Ông Huỳnh Công Tấn

Sau khi thảo luận, Hội đồng xét xử thống nhất như sau:

* Về quan hệ pháp luật: “tranh chấp về ly hôn”: Thống nhất 3/3

* Về áp dụng pháp luật: điểm b Điều 199, khoản 3 Điều 202, khoản 4 Điều 131, khoản 1 Điều 245 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 8 Điều 27 của Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án: Thống nhất 3/3

* Về nội dung:

- Anh Lê Thanh Tùng được ly hôn với chị Phan Thị Thi: Thống nhất 3/3
- Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Sẽ giải quyết thành vụ án khác khi đương sự có yêu cầu: Thống nhất 3/3.

- Về án phí: Anh Tùng phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 200.000đ, được trừ vào 200.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001166 ngày 02 tháng 10 năm 2014 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt thì thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc được niêm yết: Thống nhất 3/3

Trương hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự: Thống nhất 3/3.

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trần Nghi Bình

Huỳnh Công Tấn

Ngô Ngọc Phi